

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/DS-ST

Ngày 09/5/2022

V/v: “Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Phương Hoa;

2. Bà Lê Thị Sinh Chi.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2021/TLST - DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST- DS ngày 14 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Tố N**, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Số nhà 823, đường T5, tổ 16, phường T5, thành phố T, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N: Luật sư Vũ Minh T1
- Công ty luật hợp danh T2 - Đoàn luật sư thành phố H.

2. Bị đơn: Ông **Lê Mai A**, sinh năm 1962 và bà **Trịnh Thị Kim D**, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Số nhà 07/03, ngõ 03, đường B, tổ 02, phường B, thành phố T, tỉnh T.

Ông Lê Mai A hiện đang chấp hành án tại trại giam N1, huyện H1, tỉnh N2.

(Chị Phạm Thị Tố N và ông Vũ Minh T1 có mặt. Ông Lê Mai A và bà Trịnh Thị Kim D vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình giải quyết vụ án và lời T3 bày tại phiên tòa, chị Phạm Thị Tố N và ông Vũ Minh T1 trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:*

Ngày 22/9/2020 chị N cùng bà Trịnh Thị Kim D và ông Lê Mai A thỏa thuận ký kết Hợp đồng ủy quyền với nội dung: Ông A và bà D ủy quyền cho chị N thanh toán nghĩa vụ tài chính (các khoản nợ gốc, nợ lãi, chi phí phát sinh với ngân hàng liên quan đến chiếc xe ô tô nhãn hiệu: MERCEDES-BENZ; biển số: 17A-09829 do ông, bà đang thế chấp tại Ngân hàng A1. Hai bên thống nhất sau khi chị N thực hiện các công việc trên thì chị N được toàn quyền quản lý, sử dụng, cho thuê, tặng cho chiếc xe. Văn bản ủy quyền có thời hạn 01 năm.

Từ Hợp đồng ủy quyền trên chị N đã chuyển vào tài khoản của bà D số tiền 200.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của ông Lê Mai A số tiền 10.000.000 đồng, chuyển vào khoản chị Lê Như Y (là con gái bà D, ông A) số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền giao dịch mua bán chiếc xe ô tô là: 260.000.000 đồng. Đến ngày 22/9/2021 Hợp đồng ủy quyền hết hạn nhưng bà D tìm mọi cách không thực hiện theo thỏa thuận sang nhượng xe. Chị N được biết bà D có ý định tắt toán hợp đồng thế chấp với ngân hàng và không sang nhượng cho chị N chiếc xe ô tô, ngang nhiên lấy số tiền mà chị N đã chuyển cho bà D và ông A.

Ngày 27/11/2020 bà D lập 02 Hợp đồng ủy quyền, với nội dung: Bà D và ông A ủy quyền cho chị N tắt toán nghĩa vụ tài chính do hai ông, bà đang thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CC 127034 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 09/12/2015 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 234686 do UBND thành phố T cấp ngày 26/11/2007 đều mang tên ông Lê Mai A và bà Trịnh Thị Kim D, ngay sau khi hoàn thành các nghĩa vụ với ngân hàng chị N sẽ được toàn quyền sở hữu hai khối tài sản trên và ông, bà cam kết sẽ hoàn thiện mọi thủ tục để sang nhượng cho chị N.

Từ hợp đồng ủy quyền trên chị N đã chuyển tiền cho bà D gồm:

- Ngày 24/11/2020: Chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng đến tài khoản chị Lê Trịnh Khánh L1 (là con gái bà D, ông A). Nội dung: “Em N đặt cọc tiền mua đất, cọc làm hợp đồng ...”

- Ngày 26/11/2020: Chuyển 03 lần đều sang tài khoản của bà D, tổng là 877.000.000 đồng, gồm: Lần 1 chuyển khoản số tiền 300.000.000, nội dung: “Chuyển khoản theo hợp đồng mua bán nhà, xe.” Lần 2 chuyển khoản số tiền 300.000.000, nội dung: “Chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng mua bán ủy quyền nhà, xe.” Lần 3 chuyển khoản số tiền 277.000.000 đồng, nội dung: “Chuyển tiền theo hợp đồng ủy quyền mua bán nhà, xe.”

- Ngày 22/12/2020: Giao tiền mặt, số tiền 150.000.000 đồng bà D viết và ký giấy biên nhận.

- Ngày 26/12/2020: Chuyển khoản số tiền 60.000.000 đồng sang tài khoản của bà D thuộc ngân hàng A2. Số tài khoản 16096267, nội dung chuyển khoản là: “Cọc tiền 2 mảnh đất và 2 xe ô tô theo hợp đồng ủy quyền mua bán. Hẹn sang tháng 01 năm 2021 làm xong.”

- Ngày 11/01/2021: Giao tiền mặt, số tiền 40.000.000 đồng đã viết giấy biên nhận, viết thêm khoản 30.000.000 đồng chị N đã chuyển khoản cho bà D ngày 23/11/2020.

- Ngày 19/01/2021: Chuyển 91.000.000 đồng, nội dung chuyển khoản: “Chuyển tiền theo hợp đồng ủy quyền mua bán nhà, xe.”

- Ngày 19/01/2021: Giao tiền mặt, số tiền 100.000.000 đồng đã viết và ký giấy biên nhận tiền.

- Ngày 21/01/2021: Chuyển khoản số tiền 130.000.000 đồng, nội dung chuyển khoản là: “Chuyển khoản theo giấy biên nhận ngày 21 tháng 1 năm 2021. Cọc tiền theo hợp đồng ủy quyền mua bán.”

- Ngày 21/01/2021: Giao tiền mặt, số tiền 200.000.000 đồng tại nhà bà D và bà D viết giấy biên nhận.

- Ngày 22/01/2021: Giao tiền mặt, số tiền 100.000.000 đồng trên xe ô tô và bà D viết giấy biên nhận tiền.

Theo thỏa thuận bà D phải giao toàn bộ tài sản cho chị N vào tháng 01/2021, nhưng hết tháng 01/2021 bà D không thực hiện như cam kết là nhận đủ tiền sẽ giao lại toàn bộ tài sản cho chị N định đoạt, mua bán và nhận phần chênh lệch. Bà D không thông báo với chị N, mà tự đưa đơn đề nghị sang Ngân hàng nơi bà D thế chấp tài sản là đã hủy hợp đồng ủy quyền với chị N và đề nghị chị N không được quyền rút tài sản và toàn quyền định đoạt theo nội dung ủy quyền đã ký kết.

Do vậy, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trịnh Thị Kim D và ông Lê Mai A hoàn trả cho chị N số tiền nợ gốc 2.088.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án, ngày 29/11/2021 đến ngày Tòa án xét xử vụ án, ngày 09/5/2022. Chị N tự nguyện chịu khoản tiền lệ phí công chứng 03 Hợp đồng ủy quyền. Chị N rút yêu cầu buộc ông A và bà D phải trả số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng.

** Tại văn bản xác nhận tài sản riêng của vợ chồng, anh Phan Khánh T3 và chị Phạm Thị Tố N trình bày:*

Anh Phan Khánh T3 là chồng hợp pháp của chị Phạm Thị Tố N, số tiền 2.097.000.000 đồng trong đơn khởi kiện “Kiện đòi tài sản” được Tòa án thụ lý vụ án dân sự số 34/2021/TLST - DS ngày 29 tháng 11 năm 2021, anh T3 và chị N xác định là tài sản riêng của chị N.

** Bị đơn, ông Lê Mai A trình bày: Vợ chồng có nợ tiền của chị N nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì chưa tổng hợp được vì toàn bộ giấy biên nhận tiền bản*

gốc chị N giữ. Hiện tại ông A đang bị tạm giam nên ông A và bà D xin khất nợ chị N đến khi nào ông A ra trại thì vợ chồng sẽ hoàn trả đầy đủ tiền cho chị N.

* *Bị đơn, bà Trịnh Thị Kim D trình bày:* Chị N trình bày là đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà D và ông A tổng số tiền là 2.097.000.000 đồng là không đúng.

- *Bà D nhận được tiền từ chị N chuyển vào tài khoản bà D và các con gái bà D là đúng, gồm các khoản sau:*

1. Ngày 22/9/2020: Chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng.
2. Ngày 14/11/2020: Chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản con gái bà D là Lê Như Y.
3. Ngày 24/11/2020: Chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản con gái bà D là Lê Trịnh Khánh L1.
4. Ngày 26/11/2020: Chuyển 03 lần tổng số tiền 877.000.000 đồng.
5. Ngày 26/12/2020: Chuyển khoản số tiền 60.000.000 đồng.
6. Ngày 19/01/2021: Chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng.
7. Ngày 21/01/2021: Chuyển khoản số tiền 130.000.000 đồng.

- *Bà D không nhận được tiền từ chị N, gồm các khoản sau:*

1. Ngày 22/9/2020: Chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản ông A, bà D không biết.
2. Ngày 23/11/2020: Chuyển khoản số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản bà D cho văn phòng công chứng.
3. Ngày 22/12/2020: Giao tiền mặt, số tiền 150.000.000 đồng.
4. Ngày 11/01/2021: Giao tiền mặt, số tiền 40.000.000 đồng.
5. Ngày 19/01/2021: Giao tiền mặt, số tiền 100.000.000 đồng.
6. Ngày 21/01/2021: Giao tiền mặt, số tiền 200.000.000 đồng.
7. Ngày 22/01/2021: Giao tiền mặt, số tiền 100.000.000 đồng.

Bà D đề nghị đến khi nào ông A mãn hạn tù thì gia đình sẽ giải quyết với chị N.

* *Quá trình xác minh:*

- Ngân hàng A1 chi nhánh thành phố T cung cấp: Ông Lê Mai A, số căn cước công dân: 034062001673.

- Ngân Hàng V chi nhánh T cung cấp: Bà Trịnh Thị Kim D số tài khoản 0211000488242, số căn cước công dân: 034165001465.

- Công an phường B, thành phố T cung cấp: Ông Lê Mai A và bà Trịnh Thị Kim D đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 07/03, ngõ 03, đường B, tổ 02, phường B, thành phố T, tỉnh T. Ông Lê Mai A, sinh năm 1962, số căn cước công dân: 034062001673. Bà Trịnh Thị Kim D, sinh năm 1965, số căn cước công dân: 034165001465.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:

1. Về tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã xác định đúng thẩm quyền và thụ lý vụ án; thực hiện đầy đủ các thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Về thành phần tham gia xét xử và việc tiến hành thủ tục tố tụng tại phiên tòa được thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn có đến Tòa án nhưng có mặt không đầy đủ tại các lần Tòa án triệu tập là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Về nội dung: Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc và yêu cầu trả lãi của nguyên đơn.

+ Về tiền nợ gốc: Thông qua các hợp đồng ủy quyền, chị N không trực tiếp trả tiền cho Ngân hàng mà đã chuyển khoản và giao tiền mặt cho ông A và bà D. Đến nay bà D ông A chưa có tài liệu nào chứng minh đã trả cho chị N được khoản tiền nào. Do đó yêu cầu đòi nợ tiền nợ gốc của chị N là có căn cứ. Ông A, bà D phải trả cho chị N tổng số tiền nợ gốc là: 2.087.850.000 đồng.

Ngày 11/3/2022 chị N rút một phần yêu cầu khởi kiện là 9.000.000 đồng, nên đình chỉ yêu cầu chị N đòi nợ gốc 9.000.000 đồng.

+ Về tiền nợ lãi: Trong các lần chuyển khoản, đưa, nhận tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Chị N không cung cấp được chứng cứ về thời gian ông A, bà D phải trả nợ tiền. Xác định việc tranh chấp phát sinh từ ngày chị N làm đơn khởi kiện ông A, bà D yêu cầu trả nợ tiền. Tại phiên tòa chị N yêu cầu tính lãi kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án, ngày 29/11/2021 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 09/5/2022 là 162 ngày tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự = 92.666.000 đồng (đã làm tròn).

- Về án phí: Chị N không phải nộp tiền án phí. Ông A và bà D phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

Ông Lê Mai A và bà Trịnh Thị Kim D được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo trình tự có mặt chị N, ông Tiến, vắng mặt ông A và bà D.

*** Về nội dung vụ án:**

Chị N trình bày: Thông qua các hợp đồng ủy quyền, chị N đã chuyển khoản và giao tiền mặt cho ông A và bà D tổng số tiền 2.097.000.000 đồng để trả vào khoản tiền ông A và bà D đã vay của Ngân hàng. Ông A và bà D không thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền. Chị N yêu cầu ông A và bà D trả số tiền nợ gốc 2.088.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án, ngày 29/11/2021 đến ngày Tòa án xét xử vụ án, ngày 09/5/2022. Chị N tự nguyện chịu tiền lệ phí công chứng 03 Hợp đồng ủy quyền. Chị N rút một phần yêu cầu số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng.

Ông A trình bày: Vợ chồng có nợ tiền của chị N nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì chưa tổng hợp được vì toàn bộ giấy biên nhận tiền bản gốc chị N giữ.

Bà D trình bày: Bà D thừa nhận còn nợ chị N tổng số tiền: 1.467.000.000 đồng, không thừa nhận số tiền: 630.000.000 đồng như chị N trình bày. Hiện tại ông A đang bị tạm giam, ông A và bà D xin khất nợ chị N đến khi nào ông A ra trại thì vợ chồng sẽ hoàn trả đầy đủ tiền cho chị N.

- Về tiền nợ gốc: Xét việc chị N yêu cầu ông A và bà D phải trả chị N tổng số tiền nợ gốc là 2.088.000.000 đồng thì thấy: Tại các Hợp đồng ủy quyền giữa chị N với ông A và bà D, hai bên thỏa thuận chị N trả tiền cho Ngân hàng, trả thay nghĩa vụ của ông A và bà D để chị N mua lại tài sản đảm bảo của ông A, bà D đang thế chấp tại Ngân hàng. Hợp đồng ủy quyền là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức. Tuy nhiên ông A, bà D không thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền.

Chị N không trực tiếp trả tiền cho Ngân hàng mà đã chuyển khoản và giao tiền mặt cho ông A và bà D, tổng số tiền là 2.088.000.000 đồng, trong đó có khoản tiền 30.000.000 đồng chị N trình bày là đưa cho bà D để trả phí công chứng, chị N yêu cầu đòi bà D và ông A trả khoản tiền này cho chị N, xét thấy 02 trong 03 hợp đồng ủy quyền, hai bên thỏa thuận bên B tức là chị N là người trả phí công chứng, qua xác minh tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Xuân T4, lệ phí công chứng mỗi hợp đồng ủy quyền là 50.000 đồng. Chị N tự nguyện chịu 150.000 đồng phí công chứng của 03 Hợp đồng ủy quyền. Số tiền còn lại buộc ông A và bà D phải trả cho chị N là 29.850.000 đồng trong khoản 30.000.000 đồng phí công chứng.

Khi các bên giao dịch đều có giấy biên nhận tiền và xác nhận của Ngân hàng như chị N trình bày là đúng. Số tiền chuyển khoản tổng là 1.467.000.000 đồng và giao tiền mặt là 630.000.000 đồng. Bà D trình bày đã trả cho chị N

500.000.000 đồng, chị N không thừa nhận, bà D không có chứng cứ chứng minh ông A, bà D đã trả tiền cho chị N. Như vậy ông A và bà D chưa trả cho chị N được khoản tiền nào. Chị N không đồng ý việc ông A và bà D khất nợ, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông A và bà D. Yêu cầu của chị N là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền nợ gốc là 2.087.850.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của chị N đòi số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng.

- Về tiền nợ lãi: Trong các lần chuyển khoản, đưa, nhận tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Chị N không cung cấp được chứng cứ về thời gian ông A, bà D phải trả nợ tiền. Xác định việc tranh chấp phát sinh từ ngày chị N làm đơn khởi kiện ông A, bà D yêu cầu trả nợ tiền. Tại phiên tòa chị N yêu cầu tính lãi kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án, ngày 29/11/2021 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 09/5/2022 là 162 ngày. Căn cứ quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất được tính bằng 10%/năm, cụ thể: Số tiền nợ gốc 2.087.850.000 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày 29/11/2021 đến ngày 09/5/2022 là 162 ngày:

$2.087.850.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm : 365 \text{ ngày} \times 162 \text{ ngày} = 92.666.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn).

* **Về án phí:** Yêu cầu khởi kiện của chị N được chấp nhận nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông A và bà D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Tố N. Buộc ông Lê Mai A và bà Trịnh Thị Kim D phải có trách nhiệm thanh toán trả chị Phạm Thị Tố N số tiền nợ gốc là 2.087.850.000 đồng, số tiền nợ lãi là 92.666.000 đồng. Tổng số tiền phải thanh toán là 2.180.516.000 đồng (*Hai tỷ một trăm tám mươi triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ yêu cầu của chị Phạm Thị Tố N đòi số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng.

2. Về án phí: Ông Lê Mai A và bà Trịnh Thị Kim D phải chịu 75.610.000 đồng (đã làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Phạm Thị Tố N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 48.970.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số

0000417 ngày 29/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

“Trưởng hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Chị Phạm Thị Tố N, ông Vũ Minh T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09/5/2022). Ông Lê Mai A và bà Trịnh Thị Kim D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án ND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình;
- Chi cục THA thành phố Thái Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Tuyết